**Phụ lục 01: ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ CHĂN NUÔI KÈM THEO BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH ĐỂ KHÔI PHỤC THIỆT HẠI DO DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI XÃ THẠCH XUÂN TỪ NGÀY 25/7/2025 ĐẾN 31/12/2025**

(*Kèm theo Biên bản số 02/BB-TĐ ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổ thẩm định theo Quyết định số 1266a/QĐ-UBND ngày 20 /12/2025)*

| TT | Họ và tên | Thôn | TỔNG HỢP THIỆT HẠI | | | | | | KINH PHÍ HỖ TRỢ | | | Đơn đề nghị hộ dân | Biên bản kiểm tra xác định dịch bệnh | Biên bản tiêu hủy | Số QĐ tiêu hủy của UBND xã Thạch Xuân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | Trong đó | | | | Trong đó | | | | | | |
| | | | | | Lợn nái, đực giống | | Lợn thịt, lợn con | | Tổng NSNN hỗ trợ (nghìn đồng) | NSTW hỗ trợ (nghìn đồng) | NS địa phương hỗ trợ (nghìn đồng) | | | | |
| | | | | | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Hữu Dũng | Phúc Điền | 4 | 554 | 2 | 448 | 2 | 106 | 22.160 | 17.728 | 4.432 | x | 25/7 | | x |
| 2 | Nguyễn Thị Phương | Phúc Điền | 4 | 175 | 0 | 0 | 4 | 175 | 7.000 | 5.600 | 1.400 | x | 25/7 | | x |
| 3 | Võ Văn Hoàng | Phúc Điền | 3 | 392 | 3 | 392 | 0 | 0 | 15.680 | 12.544 | 3.136 | x | 25/7 | | x |
| 4 | Dương Đức Trường | Phúc Điền | 4 | 257 | 0 | 0 | 4 | 257 | 10.280 | 8.224 | 2.056 | x | 25/7 | | x |
| 5 | Võ Tá Lý | Phúc Điền | 2 | 331 | 1 | 291 | 1 | 40 | 13.240 | 10.592 | 2.648 | x | 25/7 | | x |
| 6 | Nguyễn Ngọc Thân | Phúc Điền | 2 | 219 | 2 | 219 | 0 | 0 | 8.760 | 7.008 | 1.752 | x | 02/08 | | x |
| 7 | Phạm Văn Nam | Phúc Điền | 1 | 88 | 0 | 0 | 1 | 88 | 3.520 | 2.816 | 704 | x | 24/11 | | x |
| 8 | Nguyễn Thị Tịnh | Lộc Hồ | 4 | 157 | | 0 | 4 | 157 | 6.280 | 5.024 | 1.256 | x | 27/7 | | x |
| 9 | Hoàng Hữu Thông | Lộc Hồ | 2 | 60 | 0 | 0 | 2 | 60 | 2.400 | 1.920 | 480 | x | 08/02 | | x |
| 10 | Nguyễn Duy Cần | Lộc Hồ | 8 | 102 | 0 | 0 | 8 | 102 | 4.080 | 3.264 | 816 | x | 08/02 | | x |
| 11 | Nguyễn Văn Dũng | Lộc Hồ | 2 | 173 | 0 | 0 | 2 | 173 | 6.920 | 5.536 | 1.384 | x | 30/7 | | x |
| 12 | Nguyễn Thị Hường | Lộc Hồ | 1 | 260 | 1 | 260 | 0 | 0 | 10.400 | 8.320 | 2.080 | x | 31/7 | | x |
| 13 | Nguyễn Văn Hải | Lộc Hồ | 16 | 663 | 1 | 221 | 15 | 442 | 26.520 | 21.216 | 5.304 | x | 08/01 | | x |
| 14 | Lương Văn Hòa | Lộc Hồ | 1 | 240 | 1 | 240 | 0 | 0 | 9.600 | 7.680 | 1.920 | x | 08/02 | | x |
| 15 | Dương Thị Tư | Lộc Hồ | 5 | 180 | 0 | 0 | 5 | 180 | 7.200 | 5.760 | 1.440 | x | 3/8, | | x |

| TT | Họ và tên | Thôn | TỔNG HỢP THIỆT HẠI | | | | | | KINH PHÍ HỖ TRỢ | | | Đơn đề nghị họ dân | Biên bản kiểm tra xác định dịch bệnh | Biên bản tiêu hủy | Số QĐ tiêu hủy của UBND xã Thạch Xuân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | Trong đó | | | | Trong đó | | | | | | |
| | | | | | Lợn nái, đực giống | | Lợn thịt, lợn con | | Tổng NSNN hỗ trợ (nghìn đồng) | NSTW hỗ trợ (nghìn đồng) | NS địa phương hỗ trợ (nghìn đồng) | | | | |
| | | | | | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | | | | | | | |
| 16 | Nguyễn Tiến Dương | Lộc Hồ | 2 | 92 | 0 | 0 | 2 | 92 | 3.680 | 2.944 | 736 | x | 08/06 | | x |
| 17 | Hoàng Ngọc Anh | Lộc Hồ | 2 | 140 | 0 | 0 | 2 | 140 | 5.600 | 4.480 | 1.120 | x | 08/08 | | x |
| 18 | Trần Xuân Thắng | Lộc Hồ | 9 | 480 | 0 | 0 | 9 | 480 | 19.200 | 15.360 | 3.840 | x | 08/11 | | x |
| 19 | Hoàng Xuân Hùng | Lộc Hồ | 11 | 279 | 1 | 177 | 10 | 102 | 11.160 | 8.928 | 2.232 | x | 12/8, | | x |
| 20 | Vỏ Tá Văn | Lộc Hồ | 3 | 320 | 1 | 200 | 2 | 120 | 12.800 | 10.240 | 2.560 | x | 31/12 | | x |
| 21 | Nguyễn Văn Hà | Lộc Hồ | 8 | 238 | 0 | 0 | 8 | 238 | 9.520 | 7.616 | 1.904 | x | 14/8 | | x |
| 22 | Nguyễn Thị Tâm | Lộc Hồ | 2 | 58 | 0 | 0 | 2 | 58 | 2.320 | 1.856 | 464 | x | 28/8 | | x |
| 23 | Nguyễn Duy Diệu | Lộc Hồ | 1 | 170 | 1 | 170 | 0 | 0 | 6.800 | 5.440 | 1.360 | x | 19/11 | | x |
| 23 | Nguyễn Thanh Cát | Tân Lộc | 2 | 263 | 1 | 243 | 1 | 20 | 10.520 | 8.416 | 2.104 | x | 25/7 | | x |
| 24 | Hoàng Đức Thành | Tân Lộc | 1 | 130 | 1 | 130 | 0 | 0 | 5.200 | 4.160 | 1.040 | x | 20/10 | | x |
| 25 | Nguyễn Văn Thống | Tân Lộc | 16 | 1029 | 2 | 381 | 14 | 648 | 41.160 | 32.928 | 8.232 | x | 20/10 | | x |
| 26 | Nguyễn Đình Hồng | Tân Lộc | 4 | 300 | 0 | 0 | 4 | 300 | 12.000 | 9.600 | 2.400 | x | 11/04 | | x |
| 27 | Nguyễn Quang Phú | Tân Lộc | 5 | 460 | 1 | 180 | 4 | 280 | 18.400 | 14.720 | 3.680 | x | 11/04 | | x |
| 28 | Nguyễn Văn Kim | Tân Lộc | 1 | 250 | 1 | 250 | 0 | 0 | 10.000 | 8.000 | 2.000 | x | 11/04 | | x |
| 29 | Hoàng Đình Cương | Tân Lộc | 32 | 1796 | 1 | 200 | 31 | 1596 | 71.840 | 57.472 | 14.368 | x | 11/04 | | x |
| 30 | Phạm Văn Lựu | Tân Lộc | 3 | 159 | 0 | 0 | 3 | 159 | 6.360 | 5.088 | 1.272 | x | 19/11 | | x |
| 31 | Trương Quốc Hùng | Tân Lộc | 11 | 820 | 1 | 200 | 10 | 620 | 32.800 | 26.240 | 6.560 | x | 21/11 | | x |
| 32 | Nguyễn Xuân Thuỷ | Tân Lộc | 3 | 320 | 1 | 200 | 2 | 120 | 12.800 | 10.240 | 2.560 | x | 27/11 | | x |
| 33 | Phạm Trọng Điểm | Tân Lộc | 9 | 315 | 1 | 170 | 8 | 145 | 12.600 | 10.080 | 2.520 | x | 27/11 | | x |
| 34 | Nguyễn Duy Từ | Tân Lộc | 2 | 285 | 1 | 190 | 1 | 95 | 11.400 | 9.120 | 2.280 | x | 28/11 | | x |
| 35 | Phạm Văn Chức | Tân Lộc | 8 | 404 | 0 | 0 | 8 | 404 | 16.160 | 12.928 | 3.232 | x | 12/01 | | x |

| TT | Họ và tên | Thôn | TỔNG HỢP THIỆT HẠI | | | | | | KINH PHÍ HỖ TRỢ | | | Đơn đề nghị hộ dân | Biên bản kiểm tra xác định dịch bệnh | Biên bản tiêu hủy | Số QĐ tiêu hủy của UBND xã Thạch Xuân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | Trong đó | | | | Trong đó | | | | | | |
| | | | | | Lợn nái, đực giống | | Lợn thịt, lợn con | | Tổng NSNN hỗ trợ (nghìn đồng) | NSTW hỗ trợ (nghìn đồng) | NS địa phương hỗ trợ (nghìn đồng) | | | | |
| | | | | | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | | | | | | | |
| 36 | Nguyễn Chín Lưu | Hưng Hoà | 10 | 946 | 2 | 410 | 8 | 536 | 37.840 | 30.272 | 7.568 | x | 20/10 | | x |
| 37 | Phạm Văn Luận | Hưng Hoà | 2 | 98 | 0 | 0 | 2 | 98 | 3.920 | 3.136 | 784 | x | 22/10 | | x |
| 38 | Nguyễn Quốc Phong | Hưng Hoà | 12 | 405 | 2 | 350 | 10 | 55 | 16.200 | 12.960 | 3.240 | x | 22/10 | | x |
| 39 | Nguyễn Văn Chất | Hưng Hoà | 1 | 75 | 0 | 0 | 1 | 75 | 3.000 | 2.400 | 600 | x | 20/10 | | x |
| 40 | Lê Trọng Viết | Hưng Hoà | 1 | 95 | 1 | 95 | 0 | 0 | 3.800 | 3.040 | 760 | x | 11/04 | | x |
| 41 | Nguyễn Văn Mùi | Hưng Hoà | 1 | 98 | 1 | 98 | 0 | 0 | 3.920 | 3.136 | 784 | x | 11/10 | | x |
| 42 | Lê Trọng Hoá | Hưng Hoà | 2 | 447 | 2 | 447 | 0 | 0 | 17.880 | 14.304 | 3.576 | x | 17/11 | | x |
| 43 | Lê Trọng Quý | Hưng Hoà | 2 | 60 | 0 | 0 | 2 | 60 | 2.400 | 1.920 | 480 | x | 17/11 | | x |
| 44 | Cao Văn Hữu | Hưng Hòa | 6 | 770 | 2 | 442 | 4 | 328 | 30.800 | 24.640 | 6.160 | x | 08/02 | | x |
| 45 | Nguyễn Chín Bình | Hưng Hòa | 3 | 240 | 0 | 0 | 3 | 240 | 9.600 | 7.680 | 1.920 | x | 17/10 | | x |
| 46 | Lê Văn Ngọ | Hưng Hòa | 3 | 330 | 1 | 205 | 2 | 125 | 13.200 | 10.560 | 2.640 | x | 17/10 | | x |
| 47 | Nguyễn Thị Nga | Hưng Hòa | 4 | 555 | 1 | 190 | 3 | 365 | 22.200 | 17.760 | 4.440 | x | 17/10 | | x |
| 48 | Trương Quốc Tuế | Hưng Hòa | 2 | 243 | 1 | 218 | 1 | 25 | 9.720 | 7.776 | 1.944 | x | 17/10 | | x |
| 49 | Nguyễn Chín Hoà | Hưng Hòa | 12 | 1008 | 2 | 447 | 10 | 561 | 40.320 | 32.256 | 8.064 | x | 20/10 | | x |
| 50 | Trần Thị Hồng | Yên Thượng | 1 | 98 | 1 | 98 | 0 | 0 | 3.920 | 3.136 | 784 | x | 20/10 | | x |
| 51 | Lê Thị Tuyết | Yên Thượng | 1 | 185 | 1 | 185 | 0 | 0 | 7.400 | 5.920 | 1.480 | x | 27/10 | | x |
| 52 | Trần Hậu Bình | Yên Thượng | 2 | 425 | 2 | 425 | 0 | 0 | 17.000 | 13.600 | 3.400 | x | 11/04 | | x |
| 53 | Nguyễn Thanh Bình | Yên Thượng | 1 | 200 | 1 | 200 | 0 | 0 | 8.000 | 6.400 | 1.600 | x | 11/04 | | x |
| 54 | Nguyễn Đình Dũng | Yên Thượng | 1 | 60 | 0 | 0 | 1 | 60 | 2.400 | 1.920 | 480 | x | 11/04 | | x |

| TT | Họ và tên | Thôn | TỔNG HỢP THIỆT HẠI | | | | | | KINH PHÍ HỖ TRỢ | | | Đơn đề nghị hộ dân | Biên bản kiểm tra xác định dịch bệnh | Biên bản tiêu hủy | Số QĐ tiêu hủy của UBND xã Thạch Xuân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | Trong đó | | | | Trong đó | | | | | | |
| | | | | | Lợn nái, đực giống | | Lợn thịt, lợn con | | Tổng NSNN hỗ trợ (nghìn đồng) | NSTW hỗ trợ (nghìn đồng) | NS địa phương hỗ trợ (nghìn đồng) | | | | |
| | | | | | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | | | | | | | |
| 55 | Trịnh Thị Lâm | Yên Thượng | 3 | 150 | 0 | 0 | 3 | 150 | 6.000 | 4.800 | 1.200 | x | 25/11 | | x |
| 56 | Trần Thanh Hải (Tứ) | Yên Thượng | 3 | 125 | 0 | 0 | 3 | 125 | 5.000 | 4.000 | 1.000 | x | 25/11 | | x |
| 57 | Lê Hữu Đức | Tân Sơn | 11 | 348 | 1 | 170 | 10 | 178 | 13.920 | 11.136 | 2.784 | x | 08/11 | | x |
| 58 | Đặng Thị Huê | Tân Sơn | 9 | 285 | 0 | 0 | 9 | 285 | 11.400 | 9.120 | 2.280 | x | 28/8 | | x |
| 59 | Đặng Hữu An | Tân Sơn | 3 | 285 | 0 | 0 | 3 | 285 | 11.400 | 9.120 | 2.280 | x | 09/04 | | x |
| 60 | Hồ Văn Nguyện | Tân Sơn | 47 | 1767 | 0 | 0 | 47 | 1767 | 70.680 | 56.544 | 14.136 | x | 09/10 | | x |
| 61 | Đặng Hữu Cường | Tân Sơn | 36 | 2090 | 1 | 200 | 35 | 1890 | 83.600 | 66.880 | 16.720 | x | 09/12 | | x |
| 62 | Đặng Hữu Toàn | Tân Sơn | 2 | 145 | 0 | 0 | 2 | 145 | 5.800 | 4.640 | 1.160 | x | 30/10 | | x |
| 63 | Hồ Văn Minh | Tân Sơn | 8 | 860 | 2 | 420 | 6 | 440 | 34.400 | 27.520 | 6.880 | x | 11/04 | | x |
| 64 | Nguyễn Xuân Công | Tân Sơn | 10 | 705 | 2 | 300 | 8 | 405 | 28.200 | 22.560 | 5.640 | x | 27/11 | | x |
| 65 | Lê Trung Lam | Lâm Hưng | 5 | 560 | 2 | 320 | 3 | 240 | 22.400 | 17.920 | 4.480 | x | 27/10 | | x |
| 66 | Trần Viết Phương | Lâm Hưng | 5 | 280 | 1 | 180 | 4 | 100 | 11.200 | 8.960 | 2.240 | x | 27/10 | | x |
| 67 | Phan Văn Thành | Lâm Hưng | 57 | 2050 | 7 | 360 | 50 | 1690 | 82.000 | 65.600 | 16.400 | x | 11/03 | | x |
| 68 | Nguyễn Quốc Tiến | Lâm Hưng | 2 | 63 | 0 | 0 | 2 | 63 | 2.520 | 2.016 | 504 | x | 24/11 | | x |
| 69 | Nguyễn Văn Thông | Lâm Hưng | 1 | 205 | 1 | 205 | 0 | 0 | 8.200 | 6.560 | 1.640 | x | 24/11 | | x |
| 70 | Đậu Viết Đức | Hoà Bình | 7 | 505 | 2 | 285 | 5 | 220 | 20.200 | 16.160 | 4.040 | x | 20/10 | | x |
| 71 | Trương Hữu Định | Hoà Bình | 1 | 175 | 1 | 175 | 0 | 0 | 7.000 | 5.600 | 1.400 | x | 20/10 | | x |
| 72 | Nguyễn Sỹ Lục | Hoà Bình | 5 | 450 | 0 | 0 | 5 | 450 | 18.000 | 14.400 | 3.600 | x | 30/10 | | x |

| TT | Họ và tên | Thôn | TỔNG HỢP THIỆT HẠI | | | | | | KINH PHÍ HỖ TRỢ | | | Đơn đề nghị họ dân | Biên bản kiểm tra xác định dịch bệnh | Biên bản tiêu hủy | Số QĐ tiêu hủy của UBND xã Thạch Xuân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | Trong đó | | | | Trong đó | | | | | | |
| | | | | | Lợn nái, đực giống | | Lợn thịt, lợn con | | Tổng NSNN hỗ trợ (nghìn đồng) | NSTW hỗ trợ (nghìn đồng) | NS địa phương hỗ trợ (nghìn đồng) | | | | |
| | | | | | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | | | | | | | |
| 73 | Lê Duy Tùng | Hoà Bình | 78 | 3450 | 16 | 1450 | 62 | 2000 | 138.000 | 110.400 | 27.600 | x | 30/10 | | x |
| 74 | Nguyễn Đức Tài | Hoà Bình | 11 | 195 | 1 | 120 | 10 | 75 | 7.800 | 6.240 | 1.560 | x | 24/11 | | x |
| 75 | Nguyễn Văn | Hoà Bình | 11 | 830 | 3 | 450 | 8 | 380 | 33.200 | 26.560 | 6.640 | x | 24/11 | | x |
| 76 | Hoàng Thị Nhân | Tùng Lâm | 6 | 395 | 0 | 0 | 6 | 395 | 15.800 | 12.640 | 3.160 | x | 08/11 | | x |
| 77 | Trần Thái Quý | Tùng Lâm | 5 | 674 | 3 | 596 | 2 | 78 | 26.960 | 21.568 | 5.392 | x | 10/08 | | x |
| 78 | Hoàng Văn Sơn | Tùng Lâm | 4 | 391 | 1 | 241 | 3 | 150 | 15.640 | 12.512 | 3.128 | x | 30/10 | | x |
| 79 | Lê Đình Tịnh | Tùng Lâm | 3 | 420 | 2 | 370 | 1 | 50 | 16.800 | 13.440 | 3.360 | x | 24/11 | | x |
| 80 | Lê Văn Hùng( nga) | Tùng Lâm | 5 | 125 | 0 | 0 | 5 | 125 | 5.000 | 4.000 | 1.000 | x | 23/12 | | x |
| 81 | Võ Anh Tú | Tùng Sơn | 31 | 853 | 6 | 653 | 25 | 200 | 34.120 | 27.296 | 6.824 | x | 25/7 | | x |
| 82 | Nguyễn Thừa Phúc | Tùng Sơn | 3 | 112 | 0 | 0 | 3 | 112 | 4.480 | 3.584 | 896 | x | 28/7, | | x |
| 83 | Trịnh Đình Hoàn | Tùng Sơn | 3 | 113 | 0 | 0 | 3 | 113 | 4.520 | 3.616 | 904 | x | 28/7 | | x |
| 84 | Nguyễn Đình Minh | Tùng Sơn | 11 | 206 | 0 | 0 | 11 | 206 | 8.240 | 6.592 | 1.648 | x | 09/05 | | x |
| 85 | Nguyễn Thừa Trung | Tùng Sơn | 3 | 401 | 1 | 290 | 2 | 111 | 16.040 | 12.832 | 3.208 | x | 20/10 | | x |
| 86 | Nguyễn Đình Thái | Tùng Sơn | 5 | 825 | 5 | 825 | 0 | 0 | 33.000 | 26.400 | 6.600 | x | 30/10 | | x |
| 87 | Nguyễn Duy Bình | Tùng Sơn | 9 | 747 | 2 | 400 | 7 | 347 | 29.880 | 23.904 | 5.976 | x | 11/04 | | x |
| 88 | Nguyễn Đình Liên | Tùng Sơn | 3 | 408 | 1 | 290 | 2 | 118 | 16.320 | 13.056 | 3.264 | x | 11/04 | | x |
| 89 | Nguyễn Thị Thảo | Tùng Sơn | 10 | 520 | 0 | 0 | 10 | 520 | 20.800 | 16.640 | 4.160 | x | 21/11 | | x |
| 90 | Nguyễn Thừa Tịnh | Tùng Sơn | 1 | 225 | 1 | 225 | 0 | 0 | 9.000 | 7.200 | 1.800 | x | 26/11 | | x |

| TT | Họ và tên | Thôn | TỔNG HỢP THIỆT HẠI | | | | | | KINH PHÍ HỖ TRỢ | | | Đơn đề nghị họ dân | Biên bản kiểm tra xác định dịch bệnh | Biên bản tiêu hủy | Số QĐ tiêu hủy của UBND xã Thạch Xuân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | Trong đó | | | | Trong đó | | | | | | |
| | | | | | Lợn nái, đực giống | | Lợn thịt, lợn con | | Tổng NSNN hỗ trợ (nghìn đồng) | NSTW hỗ trợ (nghìn đồng) | NS địa phương hỗ trợ (nghìn đồng) | | | | |
| | | | | | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | | | | | | | |
| 91 | Nguyễn Duy Mạnh | Tùng Sơn | 1 | 67 | 0 | 0 | 1 | 67 | 2.680 | 2.144 | 536 | x | 26/11 | | x |
| 92 | Nguyễn Quang Chung | Nam Lĩnh | 1 | 38 | 0 | 0 | 1 | 38 | 1.520 | 1.216 | 304 | x | 29/7 | | x |
| 93 | Hoàng Ngọc Ánh | Nam Lĩnh | 1 | 279 | 1 | 279 | 0 | 0 | 11.160 | 8.928 | 2.232 | x | 09/06 | | x |
| 94 | Hoàng Đình Diễn | Nam Lĩnh | 1 | 256 | 1 | 256 | 0 | 0 | 10.240 | 8.192 | 2.048 | x | 08/08 | | x |
| 95 | Nguyễn Thi Thu | Nam Lĩnh | 3 | 60 | 0 | 0 | 3 | 60 | 2.400 | 1.920 | 480 | x | 25/9 | | x |
| 96 | Trần Thị Vị | Nam Lĩnh | 3 | 40 | 0 | 0 | 3 | 40 | 1.600 | 1.280 | 320 | x | 25/9 | | x |
| 97 | Phạm Văn Đào | Nam Lĩnh | 1 | 155 | 1 | 155 | 0 | 0 | 6.200 | 4.960 | 1.240 | x | 30/11 | | x |
| 98 | Hoàng Văn Đề | Tân Đông | 2 | 88 | 0 | 0 | 2 | 88 | 3.520 | 2.816 | 704 | x | 09/12 | | x |
| 99 | Hoàng Văn Hải | Tân Đông | 1 | 80 | 0 | 0 | 1 | 80 | 3.200 | 2.560 | 640 | x | 16/8 | | x |
| 100 | Nguyễn Đình Đức | Trung Long | 18 | 442 | 0 | 0 | 18 | 442 | 17.680 | 14.144 | 3.536 | x | 08/01 | | x |
| 101 | Nguyễn Bá Thành | Trung Long | 3 | 539 | 3 | 539 | 0 | 0 | 21.560 | 17.248 | 4.312 | x | 08/04 | | x |
| 102 | Nguyễn Viết Tiến | Trung Long | 30 | 2198 | 3 | 750 | 27 | 1448 | 87.920 | 70.336 | 17.584 | x | 10/08 | | x |
| 103 | Trần Thị Hợi | Trung Long | 2 | 190 | 1 | 150 | 1 | 40 | 7.600 | 6.080 | 1.520 | x | 13/10 | | x |
| 104 | Trần Thị Văn | Trung Long | 3 | 565 | 2 | 500 | 1 | 65 | 22.600 | 18.080 | 4.520 | x | 13/10 | | x |
| 105 | Trương Thị Lan | Trung Long | 8 | 885 | 3 | 585 | 5 | 300 | 35.400 | 28.320 | 7.080 | x | 20/10 | | x |
| 106 | Nguyễn Văn Quang | Trung Long | 12 | 1015 | 0 | 0 | 12 | 1015 | 40.600 | 32.480 | 8.120 | x | 20/10 | | x |
| 107 | Phan Văn Tài | Trung Long | 12 | 1041 | 2 | 400 | 10 | 641 | 41.640 | 33.312 | 8.328 | x | 20/10 | | x |
| 108 | Lê Văn Hùng | Trung Long | 1 | 220 | 1 | 220 | 0 | 0 | 8.800 | 7.040 | 1.760 | x | 30/10 | | x |
| 109 | Lê Văn Hiền | Trung Long | 22 | 1235 | 0 | 0 | 22 | 1235 | 49.400 | 39.520 | 9.880 | x | 11/03 | | x |

| TT | Họ và tên | Thôn | TỔNG HỢP THIỆT HẠI | | | | | | KINH PHÍ HỖ TRỢ | | | Đơn đề nghị họ dân | Biên bản kiểm tra xác định dịch bệnh | Biên bản tiêu hủy | Số QĐ tiêu hủy của UBND xã Thạch Xuân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | Trong đó | | | | Trong đó | | | | | | |
| | | | | | Lợn nái, đực giống | | Lợn thịt, lợn con | | Tổng NSNN hỗ trợ (nghìn đồng) | NSTW hỗ trợ (nghìn đồng) | NS địa phương hỗ trợ (nghìn đồng) | | | | |
| | | | | | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | | | | | | | |
| 110 | Nguyễn Doãn Hùng | Trung Long | 11 | 550 | 0 | 0 | 11 | 550 | 22.000 | 17.600 | 4.400 | x | 11/04 | | x |
| 111 | Nguyễn Đình Khoa | Trung Long | 2 | 250 | 2 | 250 | 0 | 0 | 10.000 | 8.000 | 2.000 | x | 11/04 | | x |
| 112 | Nguyễn Hữu Sơn | Trung Long | 4 | 285 | 0 | 0 | 4 | 285 | 11.400 | 9.120 | 2.280 | x | 25/11 | | x |
| 113 | Nguyễn Văn Quang (S | Trung Long | 8 | 310 | 0 | 0 | 8 | 310 | 12.400 | 9.920 | 2.480 | x | 25/11 | | x |
| 114 | Nguyễn Văn Thanh | Trung Long | 2 | 205 | 2 | 205 | 0 | 0 | 8.200 | 6.560 | 1.640 | x | 25/11 | | x |
| 115 | Nguyễn Bá Tịnh | Trung Long | 17 | 1407 | 2 | 417 | 15 | 990 | 56.280 | 45.024 | 11.256 | x | 24/11 | | x |
| 116 | Lê Thanh Nhị | Trung Long | 5 | 360 | 0 | 0 | 5 | 360 | 14.400 | 11.520 | 2.880 | x | 24/11 | | x |
| 117 | Nguyễn Xuân Báu | Lộc Nội | 6 | 495 | 1 | 195 | 5 | 300 | 19.800 | 15.840 | 3.960 | x | 11/03 | | x |
| 118 | Trần Đình Thành | Lộc Nội | 3 | 145 | 0 | 0 | 3 | 145 | 5.800 | 4.640 | 1.160 | x | 11/03 | | x |
| 119 | Phan Văn Tam | Lộc Nội | 1 | 274 | 1 | 274 | 0 | 0 | 10.960 | 8.768 | 2.192 | x | 11/03 | | x |
| 120 | Nguyễn Đình Sáu | Lộc Nội | 1 | 289 | 1 | 289 | 0 | 0 | 11.560 | 9.248 | 2.312 | x | 17/11 | | x |
| 121 | Trần Quốc Hồng | Lộc Nội | 2 | 80 | 0 | 0 | 2 | 80 | 3.200 | 2.560 | 640 | x | 17/11 | | x |
| 122 | Trần Văn Năm | Lộc Nội | 18 | 1005 | 1 | 180 | 17 | 825 | 40.200 | 32.160 | 8.040 | x | 27/11 | | x |
| 123 | Trần Văn Sơn | Lộc Nội | 14 | 625 | 1 | 175 | 13 | 450 | 25.000 | 20.000 | 5.000 | x | 27/11 | | x |
| 124 | Nguyễn Văn Nhân | Đông Sơn | 1 | 283 | 1 | 283 | 0 | 0 | 11.320 | 9.056 | 2.264 | x | 17/11 | | x |
| 125 | Nguyễn Văn Hội | Quý Linh | 4 | 220 | 4 | 220 | 0 | 0 | 8.800 | 7.040 | 1.760 | x | 24/11 | | x |
| 126 | Phan Ngọc Tân | Tân Thanh | 5 | 460 | 1 | 180 | 4 | 280 | 18.400 | 14.720 | 3.680 | x | 12/04 | | x |
| 127 | Trần Quốc Huy | Thống Nhất | 10 | 833 | 3 | 633 | 7 | 200 | 33.320 | 26.656 | 6.664 | x | 10/03 | | x |

| TT | Họ và tên | Thôn | TỔNG HỢP THIỆT HẠI | | | | | | KINH PHÍ HỖ TRỢ | | | Đơn đề nghị họ dân | Biên bản kiểm tra xác định dịch bệnh | Biên bản tiêu hủy | Số QĐ tiêu hủy của UBND xã Thạch Xuân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | Trong đó | | | | Trong đó | | | | | | |
| | | | | | Lợn nái, đực giống | | Lợn thịt, lợn con | | Tổng NSNN hỗ trợ (nghìn đồng) | NSTW hỗ trợ (nghìn đồng) | NS địa phương hỗ trợ (nghìn đồng) | | | | |
| | | | | | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | Số lượng (con) | Khối lượng (kg) | | | | | | | |
| 128 | Võ Thị Tín | Thống Nhất | 3 | 70 | 0 | 0 | 3 | 70 | 2.800 | 2.240 | 560 | x | 10/08 | | x |
| 129 | Lê Văn Thành | Thống Nhất | 18 | 1060 | 0 | 0 | 18 | 1060 | 42.400 | 33.920 | 8.480 | x | 20/10 | | x |
| 130 | Dương Đình Hà | Thống Nhất | 1 | 119 | 1 | 119 | 0 | 0 | 4.760 | 3.808 | 952 | x | 25/11 | | x |
| 131 | Nguyễn Văn Sơn | Việt Yên | 2 | 110 | 0 | 0 | 2 | 110 | 4.400 | 3.520 | 880 | x | 30/10 | | x |
| 132 | Phan Văn Tư | Việt Yên | 3 | 325 | 1 | 200 | 2 | 125 | 13.000 | 10.400 | 2.600 | x | 30/10 | | x |
| 133 | Lê Hữu Hoà | Việt Yên | 4 | 112 | 0 | 0 | 4 | 112 | 4.480 | 3.584 | 896 | x | 30/10 | | x |
| 134 | Lê Quốc Thuận | Việt Yên | 7 | 685 | 0 | 0 | 7 | 685 | 27.400 | 21.920 | 5.480 | x | 30/10 | | x |
| 135 | Nguyễn Bá Khang | Việt Yên | 5 | 545 | 0 | 0 | 5 | 545 | 21.800 | 17.440 | 4.360 | x | 11/04 | | x |
| 136 | Nguyễn Đình Bình | Việt Yên | 9 | 595 | 0 | 0 | 9 | 595 | 23.800 | 19.040 | 4.760 | x | 11/04 | | x |
| 137 | Lê Đình Ngụ | Việt Yên | 10 | 503 | 0 | 0 | 10 | 503 | 20.120 | 16.096 | 4.024 | x | 30/10 | | x |
| 138 | Nguyễn Văn Dinh | Quyết Tiến | 3 | 370 | 1 | 220 | 2 | 150 | 14.800 | 11.840 | 2.960 | x | 24/11 | | x |
| **Tổng cộng** | | | **982** | **62.398** | **148** | **24.771** | **834** | **37.627** | **2.495.920** | **1.996.736** | **499.184** | | | | |